



lín jū
邻居

Noun · neighbour

Example Sentences

wǒ de lín jū hěn hǎo
我的邻居很好。

My neighbor is very nice.

wǒ de lín jū shì yí wèi hěn yǒu hǎo de lǎo rén
我的邻居是一位很友好的老人。

My neighbour is a very friendly old person.

yóu yú lín jū de tóu sù wù yè gōng sī zhào kāi le xié tiáo huì yì
由于邻居的投诉，物业公司召开了协调会议。

Due to complaints from neighbors, the property management company held a mediation meeting.

Trace each character, then write the word on your own.

邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻
居	居	居	居	居	居	居	居	居	居